

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THỊ XÃ NINH HÒA**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /NQ-HĐND

Ninh Hòa, ngày 21 tháng 9 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh Điều 1 Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30/6/2023  
của HĐND thị xã Ninh Hòa về phê chuẩn quyết toán  
ngân sách nhà nước năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA  
KHOÁ XII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 thị xã Ninh Hòa;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 3669/TTr-UBND ngày 14/9/2023 của UBND thị xã; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-BKTXH ngày 19/9/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thị xã; Văn bản giải trình số 3744/UBND ngày 20/9/2023 của UBND thị xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND thị xã tại kỳ họp.*



**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Điều 1 Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND thị xã Ninh Hòa về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh Khoản 1, Điều 1 Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) 5.064.408 triệu đồng, tăng 6 triệu đồng so với Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND thị xã (5.064.408/5.064.402 triệu đồng).

Trong đó: Điều chỉnh điểm 1.1, Khoản 1, Điều 1 thu NSNN phát sinh trên địa bàn sau điều chỉnh 3.856.485 triệu đồng, tăng 6 triệu đồng so với Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND thị xã (3.856.485/3.856.479 triệu đồng).

2. Điều chỉnh Khoản 2, Điều 1 Tổng chi NSNN sau điều chỉnh 1.645.241 triệu đồng, tăng 8.996 triệu đồng so với Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND thị xã (1.645.241/1.636.245 triệu đồng).

Trong đó: Điều chỉnh điểm 2.3, Khoản 2, Điều 1 Chi chuyển nguồn ngân sách sau điều chỉnh 255.937 triệu đồng, bao gồm:

- Chi chuyển nguồn ngân sách thị xã: 207.537 triệu đồng, tăng 8.996 triệu đồng so với Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND thị xã (207.537/198.541 triệu đồng).

- Chi nguyên nguồn ngân sách xã: 48.400 triệu đồng.

3. Điều chỉnh Khoản 3, Điều 1 Kết dư ngân sách năm 2022 sau điều chỉnh 10.577 triệu đồng, giảm 8.996 triệu đồng so với Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND thị xã (10.577/19.573 triệu đồng).

Kết dư ngân sách thị xã (thực kết dư) sau điều chỉnh 763 triệu đồng, giảm 8.990 triệu đồng so với Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND thị xã (763/9.753 triệu đồng); trong đó: giảm 8.996 triệu đồng chi chuyển nguồn các dự án theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và tăng 6 triệu đồng do tăng số thu ngân sách năm 2023.

*(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Các nội dung còn lại của Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của Hội đồng nhân dân thị xã vẫn còn nguyên hiệu lực.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện:

- Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách.

- Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các tổ Đại biểu HĐND, các Đại biểu HĐND thị xã có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Ninh Hòa khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 21 tháng 9 năm 2023./.

Nơi nhận: *sh*

- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- UBND thị xã, UBMTTQVN thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Văn phòng Thị ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND thị xã;
- Các phòng, ban ngành, đoàn thể thị xã;
- Thường trực HĐND và UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Tổng Trân**



Phụ lục 1

**ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 21/9/2023 của HĐND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị: đồng

| STT       | Nội dung   | Quyết toán thu NS (theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND thị xã) | Điều chỉnh tăng, cụ thể |                |          |                  |                | Số liệu quyết toán thu NS năm 2022 sau điều chỉnh |
|-----------|--|--|-------------------------|----------------|----------|------------------|----------------|---|
|           |  |  | Cộng                    | Trung ương     | Tỉnh     | Huyện            | Xã             |   |
| 1         | 2  | 3  | 4=5+6+7+8               | 5              | 6        | 7                | 8              | 9=3+4   |
|           | <b>Tổng số (A+B+C+D+E)</b>                                   | <b>5.064.402.441.590</b>   | <b>5.878.235</b>        | <b>102.664</b> | <b>0</b> | <b>5.029.387</b> | <b>746.184</b> | <b>5.064.408.319.825</b>                          |
| <b>A</b>  | <b>Thu ngân sách nhà nước</b>                                | <b>3.856.478.953.814</b>   | <b>5.878.235</b>        | <b>102.664</b> | <b>0</b> | <b>5.029.387</b> | <b>746.184</b> | <b>3.856.484.832.049</b>                          |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>   | <b>616.963.360.341</b>   | <b>5.878.235</b>        | <b>102.664</b> | <b>0</b> | <b>5.029.387</b> | <b>746.184</b> | <b>616.969.238.576</b>                            |
| <b>1</b>  | <b>Thu từ DNNN Trung ương</b>                                | <b>2.171.544.357</b>   | <b>0</b>                | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>       | <b>2.171.544.357</b>                              |
| 1.1       | Thuế GTGT  | 2.161.362.371  | 0                       |                |          |                  |                | 2.161.362.371                                     |
| 1.2       | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 4.459.100  | 0                       |                |          |                  |                | 4.459.100   |
| 1.3       | Thuế tài nguyên  | 5.722.886  | 0                       |                |          |                  |                | 5.722.886   |
| 1.4       | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                       | 0  | 0                       |                |          |                  |                | 0   |
| 1.5       | Thu hồi vốn và thu khác                                      | 0  | 0                       |                |          |                  |                | 0   |
| <b>2</b>  | <b>Thu từ DNNN địa phương</b>                                | <b>1.600.494.989</b>   | <b>0</b>                | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>       | <b>1.600.494.989</b>                              |
| 2.1       | Thuế GTGT  | 677.356.136  | 0                       |                |          |                  |                | 677.356.136                                       |
| 2.2       | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                       | 0  | 0                       |                |          |                  |                | 0   |
| 2.3       | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 902.759.559  | 0                       |                |          |                  |                | 902.759.559                                       |
| 2.4       | Thuế tài nguyên  | 20.379.294   | 0                       |                |          |                  |                | 20.379.294  |
| 2.5       | Thuế môn bài   | 0  | 0                       |                |          |                  |                | 0   |
| 2.6       | Thu hồi vốn và thu khác                                      | 0  | 0                       |                |          |                  |                | 0   |
| <b>3</b>  | <b>Thu từ DN có vốn đầu tư nước</b>                          | <b>109.227.135.083</b>   | <b>0</b>                | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>       | <b>109.227.135.083</b>                            |
| 3.1       | Thuế GTGT  | 51.697.618.997   | 0                       |                |          |                  |                | 51.697.618.997                                    |
| 3.2       | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 57.496.608.478   | 0                       |                |          |                  |                | 57.496.608.478                                    |
| 3.3       | Thu từ khí thiên nhiên                                       | 0  | 0                       |                |          |                  |                | 0   |
| 3.4       | Thuế TTDB  | 32.907.608   | 0                       |                |          |                  |                | 32.907.608  |
| 3.5       | Thuế tài nguyên  | 0  | 0                       |                |          |                  |                | 0   |
| 3.6       | Tiền thuê mặt đất, mặt nước                                  | 0  | 0                       |                |          |                  |                | 0   |
| 3.7       | Thu khác   | 0  | 0                       |                |          |                  |                | 0   |
| <b>4</b>  | <b>Thu từ khu vực CTN ngoài quốc</b>                         | <b>199.544.953.049</b>   | <b>4.152.027</b>        | <b>83.040</b>  | <b>0</b> | <b>4.067.803</b> | <b>1.184</b>   | <b>199.549.105.076</b>                            |
| 4.1       | Thuế GTGT  | 155.932.803.557  | 1.208                   | 24             |          |                  | 1.184          | 155.932.804.765                                   |
| 4.2       | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 38.966.466.185   | 4.150.819               | 83.016         |          | 4.067.803        |                | 38.970.617.004                                    |
| 4.3       | Thuế TTDB  | 390.822.391  | 0                       |                |          |                  |                | 390.822.391                                       |
| 4.4       | Thuế tài nguyên  | 4.254.860.916  | 0                       |                |          |                  |                | 4.254.860.916                                     |
| 4.5       | Thu khác ngoài quốc doanh                                    | 0  | 0                       |                |          |                  |                | 0   |
| 4.6       | Thuế môn bài   | 0  | 0                       |                |          |                  |                | 0   |
| <b>5</b>  | <b>Lệ phí trước bạ</b>                                       | <b>70.965.297.611</b>  | <b>245.000</b>          |                |          |                  | <b>245.000</b> | <b>70.965.542.611</b>                             |
| <b>6</b>  | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>                          | <b>1.796.050</b>   | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>1.796.050</b>                                  |
| <b>7</b>  | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>158.050.519</b>   | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>158.050.519</b>                                |
| <b>8</b>  | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                                 | <b>125.326.237.474</b>   | <b>981.208</b>          | <b>19.624</b>  |          | <b>961.584</b>   |                | <b>125.327.218.682</b>                            |
| <b>9</b>  | <b>Thuế bảo vệ môi trường</b>                                | <b>0</b>   | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>0</b>  |
| <b>10</b> | <b>Thu phí, lệ phí</b>                                       | <b>10.550.679.847</b>  | <b>500.000</b>          | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>         | <b>500.000</b> | <b>10.551.179.847</b>                             |
| 10.1      | Thu phí, lệ phí Trung ương                                   | 1.655.927.315  | 0                       |                |          |                  |                | 1.655.927.315                                     |
| 10.2      | Thu phí, lệ phí tỉnh   | 3.398.088.233  | 0                       |                |          |                  |                | 3.398.088.233                                     |
| 10.3      | Thu phí, lệ phí huyện  | 4.304.025.549  | -5.076.000              |                |          |                  | -5.076.000     | 4.298.949.549                                     |
| 10.4      | Thu phí, lệ phí xã   | 1.192.638.750  | 5.576.000               |                |          |                  | 5.576.000      | 1.198.214.750                                     |
| <b>11</b> | <b>Thu tiền sử dụng đất</b>                                  | <b>54.104.992.053</b>  | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>54.104.992.053</b>                             |
| <b>12</b> | <b>Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>                       | <b>2.605.503.880</b>   | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>2.605.503.880</b>                              |
| <b>13</b> | <b>Thu tiền sử dụng khu vực biển</b>                         | <b>0</b>   | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>0</b>  |
| <b>14</b> | <b>Thu từ bán tài sản nhà nước</b>                           | <b>0</b>   | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>0</b>  |
| <b>15</b> | <b>Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước</b> | <b>0</b>   | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>0</b>  |
| <b>16</b> | <b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN</b>             | <b>0</b>   | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>0</b>  |
| <b>17</b> | <b>Thu khác ngân sách</b>                                    | <b>32.668.265.258</b>  | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>32.668.265.258</b>                             |
| <b>18</b> | <b>Thu tiền cấp quyền khai thác</b>                          | <b>1.741.469.566</b>   | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>1.741.469.566</b>                              |
| <b>19</b> | <b>Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản khác</b>    | <b>6.296.940.605</b>   | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>6.296.940.605</b>                              |
| <b>20</b> | <b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</b>                      | <b>0</b>   | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>0</b>  |
| <b>21</b> | <b>Thu từ hoạt động số xố kiến thiết</b>                     | <b>0</b>   | <b>0</b>                |                |          |                  |                | <b>0</b>  |

| STT | Nội dung  | Quyết toán thu NS (theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND thị xã) | Điều chỉnh tăng, cụ thể |            |      |       |             | Số liệu quyết toán thu NS năm 2022 sau điều chỉnh |
|-----|---|--|-------------------------|------------|------|-------|-------------|---|
|     |   |  | Cộng                    | Trung ương | Tỉnh | Huyện | Xã          |   |
| 1   | 2   | 3  | 4=5+6+7+8               | 5          | 6    | 7     | 8           | 9=3+4   |
| II  | Thu về dầu thô  | 0  | 0                       |            |      |       |             | 0   |
| III | Thu hải quan  | 3.237.675.557.244  | 0                       |            |      |       |             | 3.237.675.557.244                                 |
| 1   | Thuế xuất khẩu  | 23.822.679.673   | 0                       |            |      |       |             | 23.822.679.673                                    |
| 2   | Thuế nhập khẩu  | 313.174.590.240  | 0                       |            |      |       |             | 313.174.590.240                                   |
| 3   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu                   | 156.462.640.178  | 0                       |            |      |       |             | 156.462.640.178                                   |
| 4   | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                    | 2.710.432.634.028  | 0                       |            |      |       |             | 2.710.432.634.028                                 |
| 5   | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam    | 279.529.410  | 0                       |            |      |       |             | 279.529.410                                       |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường                                  | 33.484.973.200   | 0                       |            |      |       |             | 33.484.973.200                                    |
| 8   | Phí và lệ phí hải quan                                  | 4.200.000  | 0                       |            |      |       |             | 4.200.000   |
| 9   | Thu khác  | 14.310.515   | 0                       |            |      |       |             | 14.310.515  |
| IV  | Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)         | 0  | 0                       |            |      |       |             | 0   |
| V   | Các khoản huy động, đóng góp                            | 1.840.036.229  | 0                       |            |      |       | 0           | 1.840.036.229                                     |
| 1   | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng      | 1.446.211.229  | 0                       |            |      |       |             | 1.446.211.229                                     |
| 2   | Các khoản huy động đóng góp khác                        | 393.825.000  | 0                       |            |      |       |             | 393.825.000                                       |
| VI  | Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính | 0  | 0                       |            |      |       |             | 0   |
| B   | Nguồn CCTL để thực hiện chi tăng lương                  | 0  | 0                       |            |      |       |             | 0   |
| C   | Thu chuyển giao ngân sách                               | 1.078.069.270.001  | 0                       |            | 0    | 0     | 0           | 1.078.069.270.001                                 |
| I   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                       | 1.052.045.009.240  | 0                       |            | 0    | 0     | 0           | 1.052.045.009.240                                 |
| 1   | Bổ sung cân đối   | 752.579.770.471  | 28.886.700              |            |      |       | 28.886.700  | 752.608.657.171                                   |
| 2   | Bổ sung có mục tiêu                                     | 299.465.238.769  | -28.886.700             |            |      |       | -28.886.700 | 299.436.352.069                                   |
| II  | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên                       | 26.024.260.761   | 0                       |            |      |       |             | 26.024.260.761                                    |
| D   | Thu kết dư ngân sách                                    | 5.551.424.860  | 0                       |            |      |       |             | 5.551.424.860                                     |
| E   | Thu chuyển nguồn  | 124.302.792.915  | 0                       |            |      |       |             | 124.302.792.915                                   |



11

11/10/10



## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 21/9/2023 của HĐND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| PHẦN THU   | Tổng số          | Thu ngân sách cấp huyện | Thu ngân sách cấp xã | PHẦN CHI   | Tổng số          | Chi ngân sách cấp huyện | Chi ngân sách cấp xã |
|--|------------------|-------------------------|----------------------|--|------------------|-------------------------|----------------------|
| 1  | 2=3+4            | 3                       | 4                    | 5  | 6=7+8            | 7                       | 8                    |
| <b>Tổng số thu (A+B)</b>   | <b>1.655.818</b> | <b>1.246.205</b>        | <b>409.613</b>       | <b>Tổng chi ngân sách (A+B)</b>                          | <b>1.645.241</b> | <b>1.245.443</b>        | <b>399.798</b>       |
| <b>A. Tổng thu cân đối ngân sách</b>                               | <b>1.655.818</b> | <b>1.246.205</b>        | <b>409.613</b>       | <b>A. Tổng chi cân đối ngân sách</b>                     | <b>1.645.241</b> | <b>1.245.443</b>        | <b>399.798</b>       |
| 1. Thu NSDP hưởng theo phân cấp                                    | 470.051          | 421.602                 | 48.449               | 1. Chi đầu tư phát triển                                 | 220.392          | 78.180                  | 142.212              |
| - Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                    | 152.416          | 126.264                 | 26.152               | 2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay                          |                  |                         |                      |
| - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %                             | 317.634          | 295.338                 | 22.297               | 3. Chi thường xuyên                                      | 831.431          | 624.274                 | 207.157              |
| 2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                               | 1.052.045        | 740.589                 | 311.456              | <i>Trong đó: - Chi các Chương trình mục tiêu</i>         |                  |                         |                      |
| Gồm: - Bổ sung cân đối ngân sách                                   | 752.609          | 571.639                 | 180.970              | <i>- Các khoản thu để lại đơn vị chi qua QL qua NSNN</i> |                  |                         |                      |
| - Bổ sung có mục tiêu  | 299.436          | 168.950                 | 130.486              | 4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính                      |                  |                         |                      |
| 3. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                       | 124.303          | 80.826                  | 43.477               | 5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                    | 311.456          | 311.456                 |                      |
| 4. Thu kết dư ngân sách  | 5.551            | 1.160                   | 4.391                | 6. Chi nộp ngân sách cấp trên                            | 26.024           | 23.996                  | 2.028                |
| 6. Thu viện trợ  | 0                |                         |                      | 7. Chi chuyển nguồn năm sau                              | 255.937          | 207.537                 | 48.400               |
| 7. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên                               | 2.028            | 2.028                   |                      |  |                  |                         |                      |
| 8. Các khoản thu đóng góp  | 1.840            |                         | 1.840                |  |                  |                         |                      |
| <i>Trong đó: - Các khoản thu để lại đơn vị chi qua QL qua NSNN</i> |                  |                         |                      |  |                  |                         |                      |
| - Kết dư ngân sách năm quyết toán                                  | 10.578           | 763                     | 9.815                |  |                  |                         |                      |
| <b>B. Vay của ngân sách cấp tỉnh</b>                               | <b>0</b>         | <b>0</b>                | <b>0</b>             | <b>B. Chi trả nợ gốc</b>                                 | <b>0</b>         | <b>0</b>                | <b>0</b>             |

W. H. W. W. W.